

ĐA DẠNG VĂN HOÁ

trong bối cảnh toàn cầu hoá ở Việt Nam, những khía cạnh pháp lý

GS.TSKH. TÔ NGỌC THANH*

1- Đa dạng văn hoá là một trong những biểu hiện tài năng sáng tạo của loài người và do đó nó là tài sản chung của chúng ta. Dưới những hình thức biểu hiện khác nhau, đa dạng văn hoá thể hiện bản sắc của những nền văn hoá được tạo nên cả trong quá khứ, trong hôm nay và mãi mãi trong tương lai. Do có cùng bản chất là các giá trị sáng tạo, đa dạng văn hoá là những nhịp cầu bền vững và thuận lợi nhất cho việc nối liền các nền văn hoá, cho việc tăng cường khả năng tiếp cận của công chúng từ các không gian văn hoá và cho sự đối thoại giữa các thực thể văn hoá. Điều này đã trở thành một quy luật cho sự phát triển của các nền văn hoá ngay từ thời sơ sử của nhân loại.

Ngày nay toàn cầu hoá đang là một xu thế của thời hiện đại. Nó làm biến đổi vai trò và vị trí của lãnh thổ trong mối quan hệ nhiều mặt của lãnh thổ với chủ quyền quốc gia, như an ninh với tính chất an toàn khu vực, như kinh tế với tác động thực sự của các công ty xuyên lục địa và nhất là nó đã gần như xoá đi sự ngăn cách không gian giữa các nền văn hoá, tạo điều kiện cho việc tiếp xúc, tiếp nhận, tiếp biến văn hoá. Nhưng với tiến trình phổ cập các tiến bộ khoa học công nghệ và nhất là với sự thông thương rộng rãi về kinh tế, cùng với chúng là sự phổ biến nhanh, rẻ, tiện các giá trị văn hoá của các nước phát triển bằng các phương tiện thông tin đại chúng, *dẫn tới đang xuất hiện một nguy cơ về sự nhất thể*

văn hoá toàn cầu. Nhân danh hiện đại, văn hoá của một số nước phát triển phương Tây đang trở thành hình mẫu và đang lấn át các giá trị văn hoá các nước trên toàn cầu, thách thức sự đa dạng văn hoá của nhân loại.

Tình hình nói trên đòi hỏi mỗi quốc gia phải có những biện pháp để xử lý tốt việc giữ gìn sự đa dạng văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá.

2.1- Mọi người đều biết văn hoá Việt Nam là một nền văn hoá đa dạng. Tính đa dạng đó bắt nguồn từ cơ cấu đa tộc người của cư dân Việt Nam. Hiện nay có 54 tộc người sinh sống ở Việt Nam⁽¹⁾. Từ thời tiền sử, Việt Nam đã bao gồm "khoảng 15 bộ lạc Lạc Việt sinh sống chủ yếu ở miền trung du và đồng bằng châu thổ, hàng chục bộ lạc Âu Việt sinh sống chủ yếu tại miền Việt Bắc"⁽²⁾. Có khả năng đó là tổ tiên các nhóm tộc người Môn Khơ Me/Việt Mường (Lạc Việt) là Thái - Tày (Âu Việt) được truyền thuyết hoá thành biểu tượng của biển (Rồng Lạc) và của núi rừng (Tiên Âu) để rồi đến thế kỷ III tr.CN ra đời nước Âu Lạc⁽³⁾. Sự kết hợp dẫn đến tiếp biến văn hoá giữa hai nhóm tộc người này còn để lại dấu vết đến ngày nay. Chẳng hạn như phương pháp thủy lợi trồng lúa nước thung lũng "Mường, phai, lái, lịn" của người Tày - Thái được sử dụng trong văn hoá nông nghiệp của người Việt/Mường và giữ nguyên tên gọi "mường, phai" và "lấn nước". Trong ngôn ngữ Việt/Mường còn bảo lưu nhiều địa danh Tày - Thái như Nà chỉ ruộng, Pom chỉ đồi, sông *Nậm Tao* thành sông Thao v.v... Từ đó đến thế kỷ XIX đã có nhiều đợt thiên di của các

* TỔNG THƯ KÝ HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIÀN VIỆT NAM

tộc người vào lãnh thổ Việt Nam và 54 tộc người hiện nay thuộc về các nhóm ngôn ngữ như sau:

Ngôn ngữ Nam Á (Austroasian)

- Nhóm Việt Mường;
- Nhóm Môn - Khơ Me
- Nhóm Tày - Thái;
- Nhóm Hmông - Dao;
- Nhóm Ka - đai.

Ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesian)

- Nhóm Mã Lai - Đa Đảo.

Ngôn ngữ Hán - Tạng (Sino - Tibetan).

- Nhóm Hán;
- Nhóm Tạng Miến⁽⁴⁾.

Theo các tác giả sách *Ethnic Minorities in Viet Nam*⁽⁵⁾ nhóm Việt Mường định cư ở đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Bắc. Nhóm Tày - Thái đã có mặt ở vùng Việt Bắc từ đầu thiên niên kỷ thứ nhất sau Công nguyên. Cũng vào thời kỳ này các nhóm Mã Lai - Đa Đảo thiên di vào miền Trung. Còn các tộc Tạng Miến thì đến Việt Nam trong khoảng thế kỷ XVII - XIX. Như vậy, dù gia nhập vào đại gia đình Việt Nam sớm hay muộn mỗi tộc người thành viên đã đem văn hoá của mình làm giàu thêm tính đa nguồn, đa dạng cho văn hoá Việt Nam.

Ở Việt Nam, các tộc thiểu số không sống biệt lập thành những vùng lãnh thổ riêng mà thường xen kẽ lẫn nhau và với người Việt đa số. Một khi gia nhập vào đại gia đình Việt Nam, mỗi tộc người đều chia sẻ, chịu đựng số phận lịch sử chung của đất nước, những bước thăng trầm của nền kinh tế, những đổi thay của xã hội. Những điều kiện lịch sử này đã là cơ sở cho việc hình thành những đặc trưng văn hoá chung thống nhất của các tộc người Việt Nam. Mặt khác, những đặc trưng thống nhất đó được thể hiện khác nhau ở các tộc người làm cho tính thống nhất đó được tìm thấy trong những sắc thái đa dạng. Cùng một tín ngưỡng về người Mẹ, ở người Chăm là Mẹ xứ sở, còn ở người Việt là Mẹ của bốn thế giới trên trời, trên rừng, dưới nước và thế gian (Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thủy Phủ, Mẫu Địa). Ở nhiều tộc người thiểu số, đó lại là Mẹ Lúa.

Thêm nữa, thông qua quá trình cộng cư và chung vai xây dựng và bảo vệ đất nước, mỗi tộc người lại tiếp nhận tinh hoa văn hoá của các tộc người khác làm giàu thêm cho văn hoá của mình. Người Việt đa số đã học được và thuần hoá giống lúa ba tháng trồng vào vụ xuân hè của người

Chăm, gọi là lúa Chiêm. Tâm nhìn hạn hẹp "cận duyên" của người Việt đã được mở rộng ra đại dương bao la khi họ tiếp xúc với văn hoá biển của người Chăm.

Như vậy, tính đa dạng trong văn hoá Việt Nam có cơ sở từ cơ cấu đa nguồn chủng tộc và ngôn ngữ như một cơ tầng khởi nguyên. Tuy nhiên, tiến trình lịch sử quốc gia lại là điều kiện cho *một quá trình vận động nội sinh*, trong đó hình thành những đặc trưng chung của văn hoá Việt Nam; đồng thời, văn hoá mỗi dân tộc cũng trở nên đa dạng hơn.

Điều quan trọng cần nhấn mạnh là quá trình vận động nội sinh đã diễn ra một cách tự nhiên, tự giác không có cưỡng bức. Lịch sử cho thấy một khi gia nhập vào đại gia đình Việt Nam các tộc người đều chung sức xây dựng và bảo vệ đất nước. Chưa từng có chiến tranh giữa các tộc người trong lịch sử Việt Nam. Cho nên, những gì đã đạt được trong quá trình đó đều là kết quả của chọn lọc, kết tinh, tiếp biến và do đó, trở thành những giá trị sáng tạo cao, có sức sống bền vững trong văn hoá mỗi tộc người và trong văn hoá Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng, đó là quá trình tiếp xúc, tiếp nhận và tiếp biến bình đẳng giữa những tinh hoa văn hoá tộc người, mặc dù trình độ phát triển xã hội rất khác nhau giữa các nhóm tộc người: Người Kinh (Việt) tộc người đa số đã trải qua chế độ phong kiến; một số tộc người khác như Tày - Thái, Mường, Hmông đã đến thời sơ kỳ phong kiến, trong lúc nhiều tộc người thiểu số khác vẫn còn ở các xã hội tiền phong kiến. Mặt khác, tuy là tộc người đa số, nhưng người Việt học được rất nhiều ở các tộc thiểu số. Ở trên, chúng tôi đã nêu ra việc người Việt học cách làm thủy lợi của người Tày - Thái, học và thuần hoá lúa Chiêm, học văn hoá biển của người Chăm. Có thể đưa ra nhiều hiện tượng như vậy mà hiện tượng sau đây là một ví dụ: Phát tích từ vùng trung du và phát triển trên châu thổ sông Hồng Bắc Bộ người Việt tiếp xúc với biển qua vịnh Hạ Long và dãy đảo ven biển Bắc Bộ. Quá trình khai thác, chinh phục châu thổ sông Hồng dẫn đến một quan niệm sống "nông vi bản". Nông sản là sản phẩm chính và thường xuyên. Hải sản chỉ là sản phẩm phụ. Có thể thấy rõ ràng đối với người Việt "tương và cà" là thức ăn có vai trò quan trọng và thường xuyên hơn là "mắm muối". Cũng là sử dụng phương pháp đạm phân, có lẽ tổ tiên người

Việt sử dụng ngũ cốc như gạo, đậu để có tương. Còn mắm làm từ hải sản thì người Việt học từ các tộc người phía Nam.

Mặc dầu là tộc đa số, nhưng không phải văn hoá Việt có được ảnh hưởng lẫn át trong văn hoá các dân tộc thiểu số. Có thể tìm thấy dấu vết văn hoá Việt đậm nét nhất ở người Tày Cao Bằng với vương triều nhà Mạc đóng đô ở đây hàng trăm năm. Chữ Nôm Tày cùng nguyên tắc hội nghĩa, hội âm với chữ Nôm Kinh. Các nghi thức thọ mai gia lễ, cách tính lịch, tính thời tiết cũng như một số chuẩn đạo lý theo Khổng giáo được người Việt tiếp thu của văn hoá Trung Hoa cũng có ảnh hưởng vào văn hoá Tày. Giữa văn hoá Mường và Việt có rất nhiều điểm tương đồng, nhưng khó có thể nói văn hoá nào ảnh hưởng tới văn hoá nào vì theo các nhà ngôn ngữ học họ đã từ một tộc người gọi là Việt - Mường chung mà phân hoá thành hai tộc người vào đầu Công nguyên. Theo quan sát của tôi, ảnh hưởng văn hoá Việt khá mờ nhạt trong văn hoá của phần lớn các tộc thiểu số khác. Rất có thể là do chính sách "ki mi" lỏng lẻo của các triều đại phong kiến Đại Việt/Đại Nam, do chưa có một nền kinh tế hàng hoá với mạng lưới thương nghiệp phát triển, hoặc đơn giản chỉ do xưa kia giao thông cách trở. Nếu có điều gì đó tương đồng giữa văn hoá Việt với văn hoá các tộc thiểu số thì đây lại chính là những nét đặc trưng chung cho tất cả các tộc người Việt Nam.

Thực ra, trong xã hội tự cấp tự túc với đời sống bó hẹp chủ yếu trong khuôn khổ công xã xóm làng, sự tiếp xúc văn hoá thường diễn ra thuận tiện nhất và chủ yếu nhất giữa các tộc người sống gần nhau hoặc xen kẽ nhau trong từng khu vực. Như vậy, tính đa dạng văn hoá không chỉ diễn ra trong quá trình vận động nội sinh của nền văn hoá toàn quốc, mà còn giữa các nền văn hoá tộc người trong một địa vực nhất định. Ở các địa vực này thường có một hay hai tộc người có số dân lớn hơn và có trình độ phát triển xã hội cao hơn các tộc khác. Đó là trường hợp tộc Thái ở Tây Bắc, Tày ở Việt Bắc, Ba Na và Gia Rai ở Bắc Tây Nguyên, Ê Đê và Mnông ở Nam Tây Nguyên v.v... Những tộc này đóng vai trò văn hoá *chủ thể* có ý nghĩa như đại diện cho khu vực. Tác động của văn hoá chủ thể đến văn hoá các tộc khác trong khu vực nhiều khi rất rõ. Chẳng hạn, ở Tây Bắc, bộ váy áo nữ của người Thái được các tộc Xinh Mun, La Hủ, Kháng tiếp thu như trang phục dân tộc của họ. Tiếng Thái được dùng làm ngôn

ngữ giao tiếp chung sau tiếng Việt. Nhưng ngược lại, trong văn hoá Thái, nhất là ở những tri thức liên quan đến rừng, đến làm nương lại có nhiều yếu tố từ các tộc Môn - Khơ Me. Chẳng hạn như tên gọi hai công cụ chủ yếu để làm đất và làm cỏ nương của người Thái vẫn là mượn tiếng Khơ Mú: *K'Veh - K'chop*. Nhạc cụ của các tộc người nói ngôn ngữ Tày - Thái ở phía Đông Bắc bao gồm chủ yếu nhạc cụ dây như tính tẩu, cửa (một loại nhị) và pí lè (kèn bóp). Riêng người Thái Tây Bắc do tiếp thu được từ những tộc Môn - Khơ Me nên đã có cả một dòng các nhạc cụ hơi có lưỡi gà mà hình thái phát triển cao nhất là chiếc khèn bè. Món thịt nấu trong ống nứa với que chọc trong quá trình nấu cũng vẫn gọi là món *lam nhọh* v.v...

Quá trình đa dạng văn hoá tộc người trong tiến trình lịch sử cũng được thấy ở Tây Nguyên. Có thể chia Tây Nguyên thành hai khu vực có sắc thái văn hoá khác nhau. Bắc Tây Nguyên với yếu tố Môn - Khơ Me vượt trội trong lúc Nam Tây Nguyên thì yếu tố Mã Lai - Đa Đảo rõ nét hơn. Cứ liệu điển dã của chúng tôi trong những năm 1975 - 1985 ở Bắc Tây Nguyên cho thấy người Gia Rai và Ba Na có nhiều điểm tương đồng về văn hoá. Chẳng hạn như họ có lễ bỏ mả rất quy mô. Họ có cùng một cơ cấu dàn chiêng công gồm hai bộ phận chiêng nùm trâm và chiêng bằng cao. Bài bản chiêng cấu tạo theo phong cách chủ điệu (homophony). Những đặc trưng này các tộc Mã Lai - Đa Đảo khác như Raglai, Ê Đê không có (cơ cấu và phong cách chiêng) hoặc mờ nhạt đơn giản (bỏ mả). Phải chăng những đặc trưng trên có nguồn gốc từ văn hoá Ba Na (Môn - Khơ Me) được tiếp nhận và tiếp biến trong văn hoá Gia Rai (Mã Lai - Đa Đảo)?

Một trong những nguồn tạo nên sự đa dạng văn hoá Việt Nam là việc tiếp nhận và tiếp biến những yếu tố văn hoá nước ngoài, chủ yếu là từ văn hoá Trung Hoa, văn hoá Ấn Độ, văn hoá phương Tây. Ở mỗi tộc người độ đậm nhạt của các yếu tố này khác nhau. Chẳng hạn trong tiếng Việt và phần nào trong tiếng Tày Việt Bắc có một số từ vựng nguồn gốc Hán thành Hán Việt/Hán - Tày. Người Tày - Thái mượn khá nhiều từ chỉ số đếm của Trung Hoa như nụng, xoong, xam, xí, hả, hốc, chết, pét, cầu, xíp - (một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười). Những giáo lý của Khổng giáo, Phật giáo, Đạo giáo không chỉ phổ biến ở người Việt đa số mà còn tìm thấy ở nhiều tộc thiểu số, chủ yếu là các tộc ở giai đoạn

phát triển xã hội sơ kỳ phong kiến như Tày - Nùng, Dao, Mường, Hmông. Cũng có thể tìm thấy ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ trong tín ngưỡng, âm nhạc, và một phần nào đó trong kiến trúc. Nhưng phải vào đến miền Trung, đặc biệt là vùng Nam Trung Bộ thì mới thấy rõ các ảnh hưởng này trong kiến trúc, phong tục của người Chăm và từ đó khúc xạ vào văn hoá Việt.

Từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, văn hoá phương Tây thông qua văn hoá Pháp để lại nhiều dấu vết trong văn hoá đô thị của người Việt và được Việt hoá, trở thành của người Việt. Chẳng hạn, người Việt thích ăn bánh mì đặc ruột, vỏ mềm; thích uống cà phê đặc pha bằng phin, nhỏ từng giọt và chê cà phê pha máy là "chua"! Tên gọi các bộ phận trong chiếc xe đạp và ô tô được Việt hoá từ tiếng Pháp là chính. Đó còn chưa kể đến hệ thống các thuật ngữ chuyên ngành được dịch và phiên âm cũng đã trở thành quen thuộc với người Việt Nam. Ví dụ: Ghi - đồng (guidon = tay lái), sấm (chambre à air = buồng hơi), lớp (enveloppe = vỏ), các đặng (cardan = khớp chuyển) v.v..

Ở các dân tộc thiểu số thì dấu vết văn hoá phương Tây hoặc rất mờ nhạt hoặc hầu như không có, hoặc nếu có thì cũng không có tác động lên sự chuyển biến nội sinh của văn hoá tộc người. Chẳng hạn, trong việc định hình và chỉnh lý lại cấu trúc của 32 điệu múa Thái Trắng có sự đóng góp của một viên quan ba người Pháp. Chữ Ê Đê và Ba Na sử dụng vẫn chữ cái La Tinh từ trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Tóm lại, tính đa dạng của văn hoá Việt Nam bắt nguồn từ cơ cấu đa tộc người và đa nguồn văn hoá. Những điều kiện lịch sử xã hội trong suốt mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước đã là cơ sở cho quá trình vận động nội sinh của văn hoá các tộc người Việt Nam. Đó là một quá trình tiếp xúc, chọn lọc, tiếp nhận một cách tự giác không có cưỡng bức, trong nội bộ Việt Nam, vừa tạo nên những đặc trưng chung lại vừa đa dạng hoá văn hoá của các vùng văn hoá nói riêng và toàn Việt Nam nói chung; mặt khác, trong quá trình lịch sử, người Việt Nam cũng tiếp nhận những tinh hoa văn hoá của Trung Hoa, Ấn Độ và Pháp.

2.2- Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, xã hội Việt Nam bước sang một trang mới, với những biến động chưa từng có trong lịch sử. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 -

1954) và cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954 - 1975), đã huy động sức người, sức của của toàn dân tộc. Nhân dân các tộc người, không phân biệt đa số hay thiểu số, tham gia quân đội, dân công, được chung sống, chia sẻ gian khổ và niềm vui, trở nên hiểu nhau, thương yêu nhau hơn. Do yêu cầu chiến đấu, các cuộc chuyển quân từ xuôi lên ngược, từ Bắc vào Nam, cũng tạo cơ hội để văn hoá các tộc người xích lại gần nhau.

Từ năm 1954 ở miền Bắc và từ năm 1975 trên cả nước, nhất là từ năm 1986 đến nay, với cao trào đổi mới; công cuộc kiến thiết đất nước, phát triển kinh tế, giao thông đã xoá đi những rào cản nhiều mặt về văn hoá giữa các vùng, miền, tộc người. Thêm vào đó là sự phát triển như vũ bão của các phương tiện thông tin đại chúng. Và trên tất cả là đường lối văn hoá đúng đắn của Đảng "xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".

Trên bối cảnh và điều kiện xã hội thuận lợi đó đã diễn ra *quá trình quốc gia hoá văn hoá tộc người*. Những giá trị xưa kia chỉ phổ biến trong phạm vi cộng đồng tộc người hoặc vùng, miền thì nay trở thành tài sản chung của cả nước. Sau chiến dịch Điện Biên Phủ, văn hoá Thái được biết đến qua trang phục duyên dáng của người phụ nữ Thái, qua các điệu múa nón - khăn - quạt - nhạc, qua các bài hát *Inh lá, Bướm trắng xinh* v.v... sử thi Đăm San, Xinh Nhã, Djong Đur từ Tây Nguyên, *Đẻ đất đẻ nước* từ dân tộc Mường. Múa roong chiêng, trống xà giã, múa chuông, các nhạc cụ t'rưng, kloong put v.v... là những giá trị đem đến niềm tự hào cho mỗi người dân đất Việt. Những phương pháp đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản lan truyền từ Nam ra Bắc. Đặc biệt là sự phổ biến, giao hoà các hương vị văn hoá ẩm thực của các vùng, miền, nên ngày tết ở thành phố Hồ Chí Minh người ta uống rượu cần Mường Hoà Bình, mời nhau ăn mè xúng Huế và khắp nơi đều có tiệm phở Hà Nội hay phở Bắc. Rất nhiều món ăn dân dã xưa nay trở thành đặc sản. Và chính sự lan truyền văn hoá đó mà chủ nhân của những đặc trưng văn hoá càng có ý thức hơn về những giá trị mà mình đang lưu giữ. Đó là điều thúc đẩy họ hoàn thiện hơn những giá trị họ có. Kết quả là sự đa dạng văn hoá được giữ gìn và phát triển.

Một quá trình thứ hai diễn ra song hành với quá trình quốc gia hoá văn hoá tộc người. Đó là

quá trình tộc người hoá văn hoá quốc gia hoặc văn hoá tộc người khác. Tiếng Việt ngày càng được nhiều người ở các tộc thiểu số sử dụng thành thạo hơn. Ở các vùng, miền, tiếng của dân tộc chủ thể cũng phổ biến hơn. Một số tinh hoa văn hoá của tộc người này được tộc người khác tiếp nhận. Áo chàm khuy tết vải của người Thái trở thành "mốt" diện của thanh niên Hà Nội trong lúc mũ bê rê lại bán rất chạy cho đàn ông Tây Cao Bằng. Xin dẫn một ví dụ khác: Trước năm 1954 người Thái ở Tây Bắc chưa quen dùng, thậm chí không chịu nổi mắm tôm, nhưng đến năm 1960, đã quen và thích mắm tôm. Tuy nhiên đồng bào đã chế biến mắm tôm theo cách của mình: Giã giềng thành bột, trộn với mắm tôm, đặt vào đĩa, đem nướng trên than cho khô làm thành một loại thức chấm vừa thơm, vừa đậm đà.

Tóm lại, trong điều kiện của xã hội đương đại, tính đa dạng của văn hoá các tộc người ở Việt Nam có bước phát triển với tốc độ nhanh, với chất lượng có chiều sâu. Một mặt diễn ra sự hoà nhập văn hoá giữa các tộc người, mặt khác qua đó khẳng định các giá trị văn hoá mỗi tộc người. Cố nhiên, cũng trong thời kỳ này, văn hoá Việt Nam tiếp nhận nhiều tinh hoa văn hoá ngoại nhập nhưng nó không phải là chủ đề của bài này, xin để một dịp khác.

3- Tự thân nền văn hoá Việt Nam, do vị thế địa chính trị, địa văn hoá của mình đã là một nền văn hoá thống nhất trong đa dạng, là kết quả của quá trình giao lưu và tiếp biến văn hoá. Ý thức được điều này, những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất chú trọng đến vấn đề giữ gìn sự đa dạng của văn hoá Việt Nam. Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 khẳng định: "Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình". Chính phủ đã có nhiều chương trình và kế hoạch để giữ gìn tính thống nhất và đa dạng của văn hoá Việt Nam. Có thể kể tới đề án Phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số cũng như đề án *Xây dựng chính sách ưu đãi về hưởng thụ văn hoá đối với một số đối tượng xã hội* để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII, đặc biệt là đề án *Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam* được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 17 - 6 - 2003. Từ các đề án này, một loạt các biện pháp được thực hiện

như giảm giá cước cho việc đưa các sản phẩm văn hoá lên vùng cao, cấp phát một số loại báo chí cho vùng cao để tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số có cơ hội bình đẳng thông tin với người dân ở đô thị và miền xuôi, ưu tiên đào tạo cán bộ cho vùng dân tộc thiểu số với biện pháp cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ, dành phần lớn các dự án trong chương trình quốc gia có mục tiêu về văn hoá cho vùng xa, vùng sâu và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 - 8 - 2003, Thủ tướng Chính phủ lại ban hành chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá cho nhân dân các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu, vùng xa được quy định trong Chương trình 135 của Chính phủ. Với những chủ trương chính sách như vậy, việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc để phát triển đa dạng văn hoá ở Việt Nam rõ ràng đã có những kết quả tốt đẹp. Tuy nhiên, trong đời sống văn hoá vẫn tiềm ẩn những thách thức: Xu hướng tự loại bỏ/tự đánh mất bản sắc văn hoá tộc người, chạy theo những giá trị văn hoá do nhầm lẫn được coi là hiện đại đang phát triển mạnh ở các tộc người thiểu số; việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong quá trình toàn cầu hoá vẫn là một công việc đứng trước những thử thách gay gắt; sản phẩm văn hoá, nhất là sản phẩm của các ngành công nghiệp văn hoá xuất hiện ngày càng nhiều, đe dọa quá trình giữ gìn tính đa dạng của văn hoá v.v...

UNESCO đã nhận thấy tầm vóc toàn cầu của việc giữ gìn sự đa dạng văn hoá. Ngày 2-11-2001 UNESCO đã ra bản tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hoá và hiện nay đang khởi thảo công ước bảo vệ đa dạng văn hoá của nhân loại. UNESCO khuyến nghị các quốc gia thành viên phải có chính sách và các điều kiện pháp lý để bảo vệ thiết thực và có hiệu quả vì đó là một trong những tài sản quý báu của nhân loại./

T.N.T

Chú thích:

- 1- Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn, Lưu Hùng. *Ethnic Minorities Vietnam*. The gioi Publishers, Hà Nội, 1993, tr.5.
- 2- *Lịch sử Việt Nam*. tập I, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Nxb KHXH, HN, 1971, tr.45.
- 3- *Lịch sử Việt Nam*. Sđd, tr. 68.
- 4- Đặng Nghiêm Vạn, Sđd, tr.6.
- 5- Đặng Nghiêm Vạn, Sđd, tr.6-7.